TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS - PT
Ngày 04 - 9 - 2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Chí Thiện
Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long
Ông Trương Quyết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04/9/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2024/TLPT- DS ngày 29/3/2024 *"Về Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 406/2024/QĐ-PT ngày 13/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 566/2024/QĐ-PT ngày 05/6/2024; Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Xuân T và bà Phan Thị P.
Cùng địa chỉ: thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị T; Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Xuân T, bà Phan Thị P; Ông Hà Tiến D; Luật sư; Công ty luật TNHH Một thành viên quốc tế V - Địa chỉ: số 225, đường Phùng Chí K, tổ 15, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Đức T và bà Lương Thị H.
Cùng địa chỉ: thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.
Có mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Đức T và bà Lương Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Xuân T và bà Phan Thị P, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Năm 1994 ông T, bà P có mua của ông Lê Văn C là chồng bà Nguyễn Thị; Trú tại: Thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai một diện tích đất bao gồm đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm. Sau khi mua đất ông T, bà P đã san gạt đất và làm nhà ở ổn định, không có tranh chấp với ai, ngày 28/4/2009 ông T, bà P được Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) số AP 350438, số vào sổ H00995 mang tên hộ ông Lê Xuân T, bà Phan Thị P bao gồm các thửa đất sau:

- Thửa đất số 257, tờ bản đồ 44, diện tích 264,1m^2 đất nuôi trồng thủy sản.
- Thửa số 259, tờ bản đồ 44, diện tích 646,9m^2 đất nuôi trồng thủy sản;
- Thửa số 260, tờ bản đồ 44, diện tích 6.017,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ gia đình ông T, bà P vẫn sử dụng ổn định, năm 2014 thì vợ chồng ông T, bà H có hai mảnh ruộng giáp với đất của ông bà đã đào ao dâng nước lên để nuôi cá, nước ao dâng lên làm sạt lở đất của ông T, bà P. Mặc dù ông T, bà P đã yêu cầu ông T, bà H kè ao để tránh sạt lở nhưng ông T, bà H không thực hiện. Năm 2019 ông T, bà H thuê máy súc, múc đất sửa ao nên đã đào vào đất của ông T, bà P. Sau đó ông T, bà H đã dùng dây thép gai rào diện tích đất của gia đình ông T, bà P lại, ông T, bà P đã đề nghị UBND xã X giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T, bà H nhưng không có kết quả.

Vì vậy, ông T, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc ông T, bà H phải nhổ toàn bộ cọc bê tông, tháo dỡ hàng rào thép gai, rút nước ao trả lại cho ông T, bà P diện tích đất 451,6m^2 đất nằm trong thửa đất số 260, tờ bản đồ 44, diện tích 6.017,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác, đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông T, bà P.

Bị đơn là ông Trần Đức T và bà Lương Thị H trình bày:

Diện tích đất hiện đang tranh chấp với ông T, bà P là đất của gia đình ông, nguồn gốc đất là do gia đình ông, bà khai phá từ năm 1978, canh tác liên tục không có tranh chấp với ai. Tháng 5/2023 thì phát sinh tranh chấp nguyên nhân là do ông T, bà P cho rằng ông, bà lấn chiếm đất, Tòa án nhân dân huyện B tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì ông, bà mới biết diện tích đất 451,6m^2 mà ông bà đã quản lý, sử dụng ổn định nằm trong thửa đất số 260, tờ bản đồ 44 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông T, bà P.

Ông, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T , bà Phan Thị P. Buộc ông Trần Đức T và bà Lương Thị H phải nhổ toàn bộ cột bê tông (gồm 05 cột), tháo dỡ toàn bộ hàng rào thép gai, rút nước ao và trả lại cho ông Lê Xuân T , bà Phan Thị P diện tích đất lấn chiếm là 451,6m^2 tại thửa 260 tờ bản đồ 44, địa chỉ thửa đất: Thôn T , xã X , huyện B , tỉnh Lào Cai, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm; đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AP 350438, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H00995 ngày 28/4/2009 mang tên hộ ông T , bà P

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 01/3/2024, ông T, bà H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 158 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Đức T, bà Lương Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Lào Cai theo hướng.

+ Giao cho ông Trần Đức T, bà Lương Thị H quản lý sử dụng 451,6m^2 đất tại thửa 260 tờ bản đồ 44, địa chỉ thửa đất: Thôn T , xã X , huyện B , tỉnh Lào Cai, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm; đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AP 350438, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H00995 ngày 28/4/2009 cho hộ ông Lê Xuân T .

+ Buộc ông Trần Đức T, bà Lương Thị H phải trả cho ông Lê Xuân T , bà Phan Thị P số tiền 11.741.600 đồng *(Mười một triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm đồng)* theo biên bản định giá tài sản ngày 26/8/2024 của Sở Tài Chính tỉnh Lào Cai. Tuyên án phí dân sự phúc thẩm, chi phí tố tụng, theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông T, bà H có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông T, bà H:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/12/2023 xác định diện tích đất đang tranh chấp giữa các đương sự là

451,6m^2 thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ 44 đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AP 350438, số vào sổ H 00995 ngày 28/4/2009 cho hộ ông Lê Xuân T , bà Phan Thị P.

[2.1] Xét về nguồn gốc và giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất: Nguyên đơn ông T, bà P cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn C (chồng bà Nguyễn Thị N) từ năm 1994. Ngày 28/4/2009 gia đình ông, bà đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AP 350438, diện tích đất tranh chấp là một phần nằm trong thửa đất số 260, tờ bản đồ 44 diện tích 6.017,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác.

Bị đơn ông T, bà H cho rằng diện tích đất tranh chấp là do gia đình ông bà khai hoang từ năm 1978, mặc dù chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình ông, bà đã sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp với ai.

Tại cấp sơ thẩm Tòa án đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình mình.

Đối với nguyên đơn ông T, bà P cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất có phần diện tích đang tranh chấp.

Đối với bị đơn ông T, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do gia đình ông bà khai phá từ năm 1978 cũng như các giấy tờ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Như vậy thấy rằng diện tích đất tranh chấp là một phần nằm trong thửa đất số 260, tờ bản đồ 44, diện tích 6.017,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T , bà P từ năm 1995, ngày 28/4/2009 được cấp đổi lại là GCNQSDĐ số AP 350438.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ để xem xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, cụ thể, phía nguyên đơn cung cấp tài liệu là *"Biên bản chứng nhận chuyển nhượng đất, hoa màu"* ngày 20/02/1994 giữa ông Lê Văn C bên có đất chuyển, ông Lê Văn T bên nhận đất chuyển, được quyền sử dụng đất đai và hoa màu *(Đồi mía + ao giáp ao anh T).* Biên bản có chữ ký xác nhận của chủ nhiệm Hợp tác xã T thời điểm đó là ông Trần Đức T. Tòa án cũng đã lấy lời khai của bà Nguyễn Thị N xác nhận về việc ông C (Chồng bà) bán đất cho ông T , bà có biết, nhưng bà không biết diện tích là bao nhiêu và cũng không đo đạc chỉ ghi trong giấy bán đất là *(Đồi mía + ao giáp ao anh T).*

Xét thấy, theo chứng cứ là biên bản chứng nhận chuyển nhượng đất + hoa màu ngày 20/02/1994 và lời khai của bà N thì không xác định được cụ thể diện tích đất ông C, bà N bán cho ông T có đúng vị trí đất tranh chấp hiện nay hay không. Khi UBND huyện B thực hiện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T , bà P theo Quyết định số 246/QĐ-UB ngày 15/8/1995 cũng không xác định được cụ thể vị trí, ranh giới của thửa đất được cấp, GCNQSDĐ chỉ thể hiện các thửa đất, diện tích đất chứ không có sơ đồ thửa đất.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Bị đơn ông T, bà H cho rằng gia đình ông bà đã sử dụng ổn định diện tích đất trên từ khi khai phá cho đến trước khi xảy ra tranh chấp, cụ thể sử dụng đất để trồng lúa nước, sau đó cải tạo thành ao nuôi cá. Quá trình giải quyết vụ án bị

đơn đề nghị Tòa án lấy lời khai của một số người làm chứng là người dân sinh sống trong khu vực có đất tranh chấp để làm rõ về quá trình sử dụng đất của gia đình mình. Xét thấy, đối với người làm chứng bà Trần Thị H (BL 115), bà Đinh Thị L (BL 114) là những người có quan hệ họ hàng với bị đơn ông T, bà H nên lời khai không khách quan. Người làm chứng ông Bàn Tiến H (BL 113) không trình bày cụ thể về nguồn gốc đất tranh chấp mà chỉ trình bày về việc từ năm 1985 trở lại đây thấy ông T, bà H canh tác làm ao thả cá. Người làm chứng ông Lý Văn A (BL 112) trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là đầm lầy, bỏ hoang không ai canh tác, từ năm 1982 đến nay thì thấy ông T, bà H canh tác làm ao thả cá. Xét thấy, lời khai của người làm chứng không trình bày cụ thể về quá trình sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, không xác định cụ thể vị trí diện tích đất tranh chấp, ngoài ra những người làm chứng ông Bàn Tiến H, ông Lý Văn A đều trình bày thấy gia đình ông T, bà H sử dụng đất để làm ao thả cả.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/12/2023 thì hiện trạng tài sản trên diện tích đất tranh chấp có 01 hàng rào thép gai cột bê tông (05 cột) rào tại góc bờ ao phía đồi do gia đình ông T, bà H rào. Theo lời khai của ông T, bà H thì hàng rào thép gai và cột bê tông này là do gia đình ông T, bà H dựng lên khi phát sinh tranh chấp (năm 2019).

Tại cấp phúc thẩm, theo lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị N bà cho biết mảnh đất đó là do gia đình bà đã bán cho ông T , bà P (Biên bản ngày 05/6/2024). Lý do trong biên bản *"Biên bản chứng nhận chuyển nhượng đất, hoa màu"* không ghi tên bà vì lúc đó nghĩ rằng chỉ có chồng bà làm đại diện là được, nhưng bà có biết việc chồng bà là ông C bán đất cho ông T , bà P. Bà N trình bày, gia đình bà bán đất cho ông T , bà P có nội dung như ghi trong biên bản lúc đó là bán đồi mía và 01 ao giáp ao nhà anh T hiện nay ao vẫn còn nguyên, còn đồi Mía ông T đã làm nhà và công trình phụ, tại thời điểm bán đất thì chân đồi vẫn là ruộng lúa của hợp tác xã, thời điểm đó ông T vẫn canh tác sau này ông T đắp bờ ngăn, nước dâng lên làm ao thả cá nay đã thay đổi là một mặt phẳng của nước không còn như trước nữa.

Xét thấy, mặc dù ông T , bà P được cấp GCNQSDĐ từ năm 1995, năm 2009 cấp đổi lại GCNQSDĐ, nhưng ông, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục. Trong khi đó những người làm chứng đều khai gia đình ông T, bà H là người sử dụng diện tích đất tranh chấp để canh tác, làm ao thả cá.

Theo công văn 2001 ngày 16/7/2024 của UBND huyện B về việc cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án thì diện tích sau khi cấp đổi năm 2009 tăng 157,3m^2 so với diện tích cấp năm 1995 do số hóa bản đồ nên có sự chênh lệch.

[2.3] Từ những phân tích trên thấy rằng mặc dù diện tích đất tranh chấp là một phần nằm trong thửa đất số 260, tờ bản đồ 44 đã được UBND cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T , bà P từ năm 1995, đến năm 2009 cấp đổi lại. Tuy nhiên ông T , bà P không sử dụng phần diện tích đất này do ông T, bà H sử dụng để cấy lúa sau này làm ao nuôi cá. Bản án của Tòa án nhân dân huyện B buộc ông T, bà H phải nhổ (05) cột bê tông, tháo dỡ dây thép gai nối liền các cột bê tông và rút nước ao để trả lại phần đất cho ông T , bà P là không thể thi hành

được vì thực tế ao của ông T hiện nay có diện tích khoảng hơn 2.000m^2 là một mặt phẳng chìm trong nước, nếu rút nước ao để trả lại 451,6m^2 đất cho ông T, bà P là không thể thực hiện được. Thấy rằng kháng cáo của bị đơn ông T, bà H là có căn cứ, cần chấp nhận sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P và định giá diện tích đất quy ra tiền để buộc ông T, bà H phải trả cho ông T, bà P giá trị của mảnh đất thì mới thi hành được.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 26/8/2024 của Sở Tài Chính tỉnh Lào Cai thì 451,6m^2 tại thửa 260 tờ bản đồ 44, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm; đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AP 350438, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H00995 ngày 28/4/2009 cho hộ ông Lê Xuân T, bà Phan Thị P thì giá của thửa đất định giá là: 11.741.600 đồng *(Mười một triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm đồng).*

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông T, bà P không phải chịu tiền chi phí định giá tài sản.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên người kháng cáo là ông T, bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do phải trả khoản tiền giá trị tài sản nên ông Trần Đức T, bà Lương Thị H phải chịu tiền án phí có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 158 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Đức T, bà Lương Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Lào Cai như sau:

Giao cho ông Trần Đức T, bà Lương Thị H quản lý sử dụng 451,6 m^2 đất tại thửa 260 tờ bản đồ 44, địa chỉ thửa đất: Thôn T , xã X , huyện B , tỉnh Lào Cai, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm; đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AP 350438, số vào sổ cấp GCNQSD đất H00995 ngày 28/4/2009 cho hộ ông Lê Xuân T .

Ông Trần Đức T, bà Lương Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trần Đức T, bà Lương Thị H phải trả cho ông Lê Xuân T , bà Phan Thị P số tiền 11.741.600 đồng *(Mười một triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm đồng).*

2. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Đức T và bà Lương Thị H không phải chịu tiền án phí phúc thẩm nhưng ông Trần Đức T, bà Lương Thị H phải chịu 587.000 đồng *(Năm trăm tám mươi bảy ngàn đồng)* tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Xác nhận ông Trần Đức T, bà Lương Thị H đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, BLTU/23P, số 0000831 ngày 06/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B , tỉnh Lào Cai. Ông Trần Đức T và bà Lương Thị H còn phải chị 287.000 *(Hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng)* tiền án phí dân sự.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Trần Đức T, bà Lương Thị H phải chịu 1.5000.000 đồng *(Một triệu năm trăm ngàn)* tiền chi phí định giá tài sản. Xác nhận ông Trần Đức T, bà Lương Thị H đã nộp đủ số tiền 1.500.000 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Lào Cai (2);*
- *TAND huyện B ;*
- *Chi cục THADS huyện B ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VT, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Chí Thiện

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Phi Long **Trương Quyết Thắng** **Phùng Chí Thiện**